TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09/4/2018
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà Bùi Thị Diễm
2. Ông Nguyễn Hữu Phước

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thoản, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện C.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 47/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017, về vụ "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1993 (Có mặt)
Nơi ĐKHKTT: ấp PT, xã PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu;
Nơi cư trú hiện nay: Tổ 8, ấp TH, xã TVH, huyện TU, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1988 (Vắng mặt)
Nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2017, bản khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị với anh Nguyễn Văn K quen biết và tìm hiểu nhau khoảng bốn tháng thấy hợp ý nên quyết định tiến đến hôn nhân và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 04/12/2013. Nữ trang cưới bên anh K tặng chị tổng cộng là 04 chỉ vàng 24Kra, quá trình chung sống vợ chồng đã thống nhất bán hết để làm ăn hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến

tháng Giêng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cải nhau nên từ tháng Giêng năm 2017 vợ chồng đã ly thân mỗi người sống một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục cuộc sống chung với anh K, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn K.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh K vắng mặt trong các phiên họp. Tuy nhiên, tại bản tự khai và tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22 tháng 02 năm 2018 anh K có lời trình bày về việc kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, về con chung, về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả như chị D trình bày. Anh xác định không còn tình cảm với chị D nên đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn K có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D được đảm bảo thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn anh Nguyễn Văn K chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ. Tại phiên tòa, anh K vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh. Do đó căn cứ Điều 28, 35, 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị D. Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn K. Về con chung, tài sản chung và nợ chung phải thu phải trả chị D và anh K khai không có nên đề nghị không xem xét; Về án phí buộc chị D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn K có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và

điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án *" Tranh chấp ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Anh Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt anh K.

[3] *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn K tự nguyện kết hôn vào năm 2013, hôn nhân của chị D và anh K được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 100 vào ngày 04 tháng 12 năm 2013. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của chị D và anh K là hợp pháp.

[4] Thời gian chị D và anh K chung sống hạnh phúc cho đến tháng Giêng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng và thường xuyên cự cải nhau dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc nên kể từ tháng Giêng năm 2017 chị D và anh K đã ly thân, mỗi người sống một nơi không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh K và yêu cầu được ly hôn với anh K, anh K thống nhất ly hôn với chị D.

[5] Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa chị D và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;…. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, …" Nhưng khi mâu thuẫn xảy ra chị D và anh K không tìm giải pháp khắc phục mà ly thân mỗi người sống một nơi không còn quan tâm gì đến nhau. Do đó việc chị D xin ly hôn với anh K là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về con chung, tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả:* Chị D và anh K khai không có, Hội đồng xét xử không xét.

[8] *Về án phí*: Chị D là nguyên đơn khởi kiện nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và

lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị D.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Chị D và anh K khai không có, Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0012633 ngày 23/10/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu, chị D đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Nguyễn Văn K được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trang